



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành Phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.8554 645 - 028.8553 118
- Fax: (84) 028.8564 307
- Website: www.stb.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 877/2021/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 17/08/2021 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 08 năm 2021

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.930.404.677	149.753.808.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.034.959.603	61.181.232.260
1. Tiền	111		12.223.323.660	13.367.054.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.811.635.943	47.814.177.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.585.482.930	2.538.646.638
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	2.585.482.930	2.538.646.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.374.845.430	42.628.693.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	47.868.669.635	41.713.858.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	574.881.418	1.444.330.652
3. Các khoản phải thu khác	136	9	506.419.870	190.202.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(695.846.700)	(719.698.290)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.721.207	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	117.474.853.249	41.794.176.588
1. Hàng tồn kho	141		117.925.061.548	42.502.361.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(450.208.299)	(708.184.542)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.460.263.465	1.611.059.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.457.295.969	1.611.059.627
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.967.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			48.365.718.895	48.303.953.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220		36.842.072.521	37.001.173.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.475.689.512	36.523.700.465
- Nguyên giá	222		71.478.631.128	69.684.691.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.002.941.616)	(33.160.991.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	366.383.009	477.473.003
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.156.991)	(219.066.997)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		993.636.364	903.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	993.636.364	903.636.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.028.010.010	9.897.143.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	10.028.010.010	9.897.143.307
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.296.123.572	198.057.762.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. Nợ phải trả	300		113.191.399.699	74.397.714.131
I. Nợ ngắn hạn	310		113.191.399.699	74.397.714.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	87.876.883.413	31.974.784.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.057.062.342	1.522.227.132
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	3.726.805.391	2.003.102.476
4. Phải trả người lao động	314		9.891.767.835	23.191.598.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.380.775.890	5.084.721.672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		571.440.100	1.304.150.700
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	641.394.609	812.792.453
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.045.270.119	8.504.336.365
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.104.723.873	123.660.047.919
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.104.723.873	123.660.047.919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	36.028.714.893	36.028.714.893
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.367.850.486	7.779.189.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414.000.000	393.797.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.953.850.486	7.385.391.023
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	2.752.394.955	2.896.380.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		235.296.123.572	198.057.762.050

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Từ Trung Đan

Huyền Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	186.341.043.434	127.914.342.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	60.100.999	18.422.589
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		186.280.942.435	127.895.920.362
4. Giá vốn hàng bán	11	25	151.376.394.342	103.385.406.137
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		34.904.548.093	24.510.514.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	419.651.943	495.060.474
7. Chi phí tài chính	22	27	30.838	119.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	15.080.309.439	9.646.387.867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	13.335.443.399	12.090.512.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.908.416.360	3.268.554.380
12. Thu nhập khác	31	29	158.565.231	101.168.885
13. Chi phí khác	32		25.033	13.129
14. Lợi nhuận khác	40		158.540.198	101.155.756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.066.956.558	3.369.710.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	886.591.604	487.228.432
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.050.506
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.180.364.954	2.877.431.198
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.953.850.486	3.550.998.271
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		226.514.468	(673.567.073)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.051	627
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.051	627

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Từ Trung Đan

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.066.956.558	3.369.710.136
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	1.953.040.447	1.897.363.145
- Các khoản dự phòng	03		(281.827.833)	126.964.659
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.838	119.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(410.208.805)	(488.749.367)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		8.327.991.205	4.905.408.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.188.001.614)	(38.467.511.492)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.422.700.418)	(42.589.983.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		39.097.769.517	67.939.183.117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(67.103.045)	1.475.258.288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(761.869.307)	(324.049.026)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		107.000.000	115.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(566.066.246)	(868.588.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.472.979.908)	(7.815.282.863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.372.539.500)	(401.590.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.836.292)	(66.073.640)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481.542.881	529.494.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(937.832.911)	61.829.957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,20	(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.146.241.819)	(15.490.571.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	61.181.232.260	35.319.126.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.838)	(119.684)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	17.034.959.603	19.828.434.612

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Từ Trung Đan

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/072006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động chính của Công ty con: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học cơ sở và Giáo dục Trung học phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 52,77%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa, hoạt động giáo dục thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	801.738.049	161.839.464
Tiền gửi ngân hàng	11.421.585.611	13.205.214.824
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	4.811.635.943	47.814.177.972
Cộng	<u>17.034.959.603</u>	<u>61.181.232.260</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.585.482.930	-	2.538.646.638	-
Cộng	<u>2.585.482.930</u>	<u>-</u>	<u>2.538.646.638</u>	<u>-</u>

Tại thời điểm 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021				01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn, quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	4,77%	49.000	490.000.000	-	490.000.000	-
Cộng			<u>490.000.000</u>	<u>-</u>	<u>490.000.000</u>	<u>-</u>

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	3.112.142.055	800.243.080
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.554.591.522	2.446.901.190
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1.878.355.372	3.213.515.107
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long	1.428.448.046	666.724.156
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.070.279.078	1.255.692.822
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	1.059.700.445	177.445.288
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	892.091.821	-
Công ty TNHH Một thành viên Nam Gia	1.191.441.657	5.092.343.214
Các đối tượng khác	34.681.619.639	28.060.994.062
Cộng	47.868.669.635	41.713.858.919

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	3.112.142.055	800.243.080
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	2.554.591.522	2.446.901.190
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	1.878.355.372	3.213.515.107
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư	1.428.448.046	666.724.156
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	1.070.279.078	1.255.692.822
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư	1.059.700.445	177.445.288
Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	892.091.821	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Chung công ty đầu tư	278.207.995	1.892.609.589
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học TP Cần Thơ	Chung công ty đầu tư	230.819.731	151.070.798

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Xây dựng Gia Nguyên	125.750.000	218.750.000
Các đối tượng khác	449.131.418	1.225.580.652
Cộng	574.881.418	1.444.330.652

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	37.434.242	-	108.768.318	-
Tạm ứng	280.985.628	-	58.511.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	178.000.000	-	12.923.199	-
Cộng	506.419.870	-	190.202.517	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	(421.936.164)	(445.787.754)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(222.069.218)	(222.069.218)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(51.841.318)	(51.841.318)
Cộng	(695.846.700)	(719.698.290)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.647.133.738	-	8.696.297.216	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.798.909.765	-	2.818.255.689	-
Thành phẩm	20.845.859.517	(107.027.867)	11.026.223.846	(115.128.901)
Hàng hóa	82.633.158.528	(343.180.432)	19.961.584.379	(593.055.641)
Cộng	117.925.061.548	(450.208.299)	42.502.361.130	(708.184.542)

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 30/06/2021 là 516.320.689 đồng.
- Tại thời điểm 30/06/2021, không có hàng tồn kho đã cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	45.565.231.485	11.135.766.399	11.480.517.420	1.503.176.324	69.684.691.628
Tăng trong kỳ	-	1.388.000.000	250.000.000	155.939.500	1.793.939.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	45.565.231.485	12.523.766.399	11.730.517.420	1.659.115.824	71.478.631.128
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.400.255.503	9.544.876.664	5.941.909.305	1.273.949.691	33.160.991.163
Tăng trong kỳ	717.796.302	341.520.624	704.713.106	77.920.421	1.841.950.453
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.118.051.805	9.886.397.288	6.646.622.411	1.351.870.112	35.002.941.616
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	29.164.975.982	1.590.889.735	5.538.608.115	229.226.633	36.523.700.465
Số cuối kỳ	28.447.179.680	2.637.369.111	5.083.895.009	307.245.712	36.475.689.512

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại ngày 30/06/2021.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 15.040.548.965 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	189.066.997	30.000.000	219.066.997
Khấu hao trong kỳ	111.089.994	-	111.089.994
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	300.156.991	30.000.000	330.156.991
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	477.473.003	-	477.473.003
Số cuối kỳ	366.383.009	-	366.383.009

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 30.000.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	837.591.816	568.213.579
Chi phí ngoại khóa	-	114.285.714
Chi phí sửa chữa	158.771.740	230.574.786
Chi phí bảo hiểm	73.453.275	135.474.528
Chi phí trả trước khác	387.479.138	562.511.020
Cộng	1.457.295.969	1.611.059.627

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	503.189.521	470.388.532
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	111.534.785	245.621.077
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	2.028.173.689	2.121.599.719
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ (An Đông)	41.895.020	65.164.160
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	6.724.616.871	6.819.329.787
Sửa chữa nhà kho tại Bình Dương	450.634.606	65.805.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	167.965.518	109.234.234
Cộng	10.028.010.010	9.897.143.307

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn pháp lý công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống thang băng lương	203.636.364	203.636.364
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	90.000.000	-
Cộng	993.636.364	903.636.364

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	35.843.886.985	106.936.909
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	30.430.298.949	-
Các đối tượng khác	21.602.697.479	31.867.847.993
Cộng	87.876.883.413	31.974.784.902

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư	35.843.886.985	106.936.909
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	30.430.298.949	-
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	114.740.100	114.740.100
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư	31.262.425	78.462.925
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư	15.466.500	63.963.200
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư	3.283.462	111.274.220
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	1.050.600	1.391.710.334
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	3.350.120.272

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	872.163.008	-	535.574.910	1.228.353.281	182.352.133	2.967.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.746.056	-	886.591.604	761.869.307	309.468.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	946.193.412	-	1.954.843.156	2.878.786.463	22.250.105	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.294.252.474	1.081.517.674	3.212.734.800	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	2.003.102.476	-	7.682.262.144	5.961.526.725	3.726.805.391	2.967.496

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chiết khấu thanh toán nhanh, hoa hồng	1.351.955.890	5.014.721.672
Trích trước chi phí khác	28.820.000	70.000.000
Cộng	1.380.775.890	5.084.721.672

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	22.686.194	9.119.318
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.000.000	241.000.000
Cổ tức phải trả	17.937.557	17.677.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.770.858	544.995.578
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	268.000.000	508.223.400
- Tài sản thừa chờ xử lý	125.723.119	-
- Phải trả khác	68.047.739	36.772.178
Cộng	641.394.609	812.792.453

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số tại 01/01/2020	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	30.641.162.779	7.758.986.977
Tăng trong năm	-	-	-	5.387.552.114	17.087.924.318
Giảm trong năm	-	-	-	-	17.067.722.295
Số tại 31/12/2020	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	36.028.714.893	7.779.189.000
Số tại 01/01/2021	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	36.028.714.893	7.779.189.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.953.850.486
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7.365.189.000
Số tại 30/06/2021	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	36.028.714.893	6.367.850.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	7.779.189.000	7.758.986.977
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.953.850.486	3.550.998.271
Phân phối lợi nhuận	7.365.189.000	7.365.189.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.365.189.000	7.365.189.000
+ Chia cổ tức	7.365.189.000	7.365.189.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	6.367.850.486	3.944.796.248

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 13%, tương ứng 7.365.189.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2021.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.896.380.487	2.896.380.487
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	226.514.468	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	370.500.000	1.044.067.073
- Giảm do chia cổ tức	370.500.000	370.500.000
- Giảm do KQ HĐKD của Công ty con lỗ	-	673.567.073
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	2.752.394.955	1.852.313.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2021 USD	01/01/2021 USD
Tiền gửi ngân hàng	324,62	324,62

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	66.083.829.441	64.596.521.430
Doanh thu thiết bị giáo dục	106.613.059.285	53.305.639.211
Doanh thu hoạt động dạy học	12.478.716.530	8.460.421.500
Doanh thu khác	1.165.438.178	1.551.760.810
Cộng	186.341.043.434	127.914.342.951

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Hàng bán bị trả lại	60.100.999	18.422.589
	60.100.999	18.422.589

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn sách và sản phẩm in	61.121.327.821	59.045.285.737
Giá vốn thiết bị giáo dục	80.561.160.735	35.983.788.608
Giá vốn hoạt động dạy học	8.836.547.270	7.201.701.758
Giá vốn khác	1.115.334.759	1.190.232.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(257.976.243)	(35.602.848)
Cộng	151.376.394.342	103.385.406.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	351.408.805	429.949.367
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	58.800.000	58.800.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	9.443.138	6.186.427
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	124.680
Cộng	419.651.943	495.060.474

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.838	119.684
Cộng	30.838	119.684

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền lương, các khoản trích theo lương	9.147.477.108	4.400.537.013
Khấu hao TSCĐ	288.444.921	275.694.048
Chi phí vận chuyển	1.337.571.359	901.798.266
Tiền thuê đất	2.492.707.572	2.492.707.572
Chi phí phát triển thị trường, hoa hồng môi giới, phí phát hành	203.824.436	533.108.096
Các khoản khác	1.610.284.043	1.042.542.872
Cộng	15.080.309.439	9.646.387.867

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền lương, các khoản trích theo lương	8.058.945.470	7.375.201.826
Khấu hao TSCĐ	725.524.472	509.523.504
Thù lao HĐQT	397.000.000	241.000.000
Tiền thuê đất	409.174.801	345.797.536
Các khoản khác	3.744.798.656	3.618.989.902
Cộng	13.335.443.399	12.090.512.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Cho thuê mặt bằng	102.245.454	57.843.172
Các khoản khác	56.319.777	43.325.713
Cộng	158.565.231	101.168.885

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.066.956.558	3.369.710.136
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	5.594.298.639	4.993.408.353
- Hoạt động khác không được ưu đãi	1.472.657.919	(1.623.698.217)
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	192.890.056	76.357.267
- Các khoản điều chỉnh tăng	251.690.056	160.409.796
+ Chi phí không được trừ	251.659.218	160.290.112
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	30.838	119.684
- Các khoản điều chỉnh giảm	58.800.000	84.052.529
+ Cổ tức được chia	58.800.000	58.800.000
+ Lợi nhuận đã thực hiện	-	25.252.529
Tổng thu nhập chịu thuế	7.259.846.614	3.446.067.403
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	5.653.777.185	5.027.554.519
- Hoạt động khác không được ưu đãi	1.606.069.429	(1.581.487.116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	886.591.604	487.228.432
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	565.377.718	487.228.432
- Hoạt động khác không được ưu đãi	321.213.886	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	886.591.604	487.228.432
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	886.591.604	487.228.432
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.953.850.486	3.550.998.271
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.953.850.486	3.550.998.271
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.051	627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.409.124.262	12.601.041.644
Chi phí nhân công	30.247.416.808	21.064.458.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.953.040.447	1.897.363.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.237.669.622	7.414.667.123
Chi phí khác bằng tiền	6.600.379.738	5.778.661.631
Cộng	63.447.630.877	48.756.191.853

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2021	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	12.478.716.530	106.613.059.285	67.249.267.619	186.341.043.434
Các khoản giảm trừ	-	41.376.338	18.724.661	60.100.999
Giá vốn hàng bán	8.836.547.270	80.561.791.215	61.978.055.857	151.376.394.342
Chi phí bán hàng	-	12.546.620.905	2.533.688.534	15.080.309.439
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.894.287.865	8.686.905.320	1.754.250.214	13.335.443.399
Chi phí lãi vay thuần	(91.441.793)	(216.289.166)	(43.677.846)	(351.408.805)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	58.333.134	9.879.166	68.212.300
Thu nhập khác	-	-	158.565.231	158.565.231
Chi phí khác	-	-	25.033	25.033
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	839.323.188	5.050.987.806	1.176.645.564	7.066.956.558
Tài sản và Nợ phải trả tại 30/06/2021				
Phải thu của khách hàng	1.050.197.754	28.538.302.656	17.584.322.525	47.172.822.935
Hàng tồn kho	238.281.989	49.991.093.767	67.245.477.493	117.474.853.249
Tài sản cố định				36.842.072.521
- Tài sản cố định của bộ phận	509.028.105	18.514.412.251	-	19.023.440.356
+ Nguyên giá	1.673.390.908	38.775.736.853	-	40.449.127.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.164.362.803)	(20.261.324.602)	-	(21.425.687.405)
- Tài sản cố định không phân bổ				17.818.632.165
+ Nguyên giá				31.726.043.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(13.907.411.202)
Tài sản khác không phân bổ				33.806.374.867
Tổng Tài sản				235.296.123.572
Phải trả người bán	815.111.780	17.192.991.668	69.868.779.965	87.876.883.413
Nợ phải trả không phân bổ				25.314.516.286
Tổng Nợ phải trả				113.191.399.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2020	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	8.460.421.500	53.305.639.211	66.148.282.240	127.914.342.951
Các khoản giảm trừ	-	17.975.829	446.760	18.422.589
Giá vốn hàng bán	7.201.701.758	35.987.487.082	60.196.217.297	103.385.406.137
Chi phí bán hàng	-	7.177.261.561	2.469.126.306	9.646.387.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.391.370.288	7.216.512.901	2.482.629.579	12.090.512.768
Chi phí lãi vay thuần	(79.871.791)	(260.470.382)	(89.607.194)	(429.949.367)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	49.940.750	15.050.673	64.991.423
Thu nhập khác	-	-	101.168.885	101.168.885
Chi phí khác	-	-	13.129	13.129
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.052.778.755)	3.216.812.970	1.205.675.921	3.369.710.136
Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2020				
Phải thu của khách hàng	1.114.078.368	36.605.302.656	3.274.779.605	40.994.160.629
Hàng tồn kho	247.611.100	36.689.292.046	4.857.273.442	41.794.176.588
Tài sản cố định hữu hình				37.001.173.468
- Tài sản cố định HH của bộ phận	589.400.961	17.697.323.049	-	18.286.724.010
+ Nguyên giá	1.673.390.908	37.137.736.853	-	38.811.127.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.083.989.947)	(19.440.413.804)	-	(20.524.403.751)
- Tài sản cố định không phân bổ				18.714.449.458
+ Nguyên giá				31.570.103.867
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(12.855.654.409)
Tài sản khác không phân bổ				78.268.251.365
Tổng Tài sản				198.057.762.050
Phải trả người bán	323.896.740	22.023.143.128	9.627.745.034	31.974.784.902
Nợ phải trả không phân bổ				42.422.929.229
Tổng Nợ phải trả				74.397.714.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	87.876.883.413	-	87.876.883.413
Chi phí phải trả	1.380.775.890	-	1.380.775.890
Phải trả khác	492.985.296	-	492.985.296
Cộng	89.750.644.599	-	89.750.644.599
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.974.784.902	-	31.974.784.902
Chi phí phải trả	5.084.721.672	-	5.084.721.672
Phải trả khác	803.673.135	-	803.673.135
Cộng	37.863.179.709	-	37.863.179.709

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.034.959.603	-	17.034.959.603
Phải thu khách hàng	47.172.822.935	-	47.172.822.935
Đầu tư tài chính	2.585.482.930	490.000.000	3.075.482.930
Phải thu khác	225.434.242	12.000.000	237.434.242
Cộng	67.018.699.710	502.000.000	67.520.699.710
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	61.181.232.260	-	61.181.232.260
Phải thu khách hàng	40.994.160.629	-	40.994.160.629
Đầu tư tài chính	2.538.646.638	490.000.000	3.028.646.638
Phải thu khác	131.691.517	12.000.000	143.691.517
Cộng	104.845.731.044	502.000.000	105.347.731.044

35. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách thiết bị Trường học TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Mua hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem, khác	19.389.273	19.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	SGK, STK	58.495.604.570	51.801.421.500
Công ty CP Học Liệu	Băng đĩa GD	45.846.500	35.322.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	SBT, STK, VHP	60.076.880.683	32.305.893.116
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	STK	510.000	511.548.547
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	405.664.000	747.023.156
Công ty CP Sách Dân Tộc	STK	46.799.500	-
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	STK	63.570.820	16.012.300
Bán hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị	5.916.779	11.386.745
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách, thiết bị	11.432.754.720	3.145.303.531
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị	-	9.629.714
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	21.241.812.487	4.792.598.374
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Thiết bị	37.858.394	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Thiết bị	1.385.076.222	375.629.327
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	STK	3.879.274.032	1.089.597.294
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Thiết bị	1.491.478.714	1.318.789.327
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Thiết bị	2.016.318.335	468.093.864
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Thiết bị	3.585.562.156	530.994.721
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Thiết bị	2.062.439.469	162.897.772
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Thiết bị	2.681.765.231	34.680.001

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Hội đồng quản trị	Thù lao	508.223.400	316.562.600
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.105.151.370	1.401.109.500

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Từ Trung Đan



Huỳnh Thị Bích Hạnh
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2021



Võ Thị Ngọc Hoanh

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

